

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THANH KHÊ
TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05/2019/KDTM-ST**

Ngày: 21/5/2019

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
gia công hàng hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ - TP ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thái

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thuận

Ông Đỗ Xuân Phi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phan Khánh Vi

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
tham gia phiên tòa:** Ông Lê Thanh Tráng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2019/TLST-KDTM ngày 03 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp “Hợp đồng gia công hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST-KDTM ngày 02 tháng 4 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2019/QĐST-KDTM ngày 25/4/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Công ty cổ phần Công nghệ T.** Trụ sở: Số A đường C, phường V, quận K, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: ông Trà Thanh D - Chức vụ: Giám đốc. *Có mặt*

2. *Bị đơn:* **Công ty cổ phần L** (tên cũ: Công ty cổ phần N). Trụ sở: Số W đường J, phường S, quận R, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Thành Đ - Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức hành chính. *Có mặt.*

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* **Công ty trách nhiệm hữu hạn H.** Trụ sở: Lô E, phường B, quận R, TP. Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Bá Thạch Q - Chức vụ: Giám đốc. *Vắng mặt*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện của nguyên đơn là Công ty cổ phần Công nghệ T trình bày:*

Ngày 28/7/2018, Công ty cổ phần Công nghệ T (gọi tắt là Công ty T) và Công ty cổ phần N nay là Công ty cổ phần L (gọi tắt là Công ty L) ký kết Hợp đồng kinh tế số 25/HĐKT.18 về việc chế tạo 02 bộ cốppha bê tông tháp điều áp với giá trị hợp đồng 130.680.000đồng. Thực hiện hợp đồng, Công ty L đã chi tạm ứng cho Công ty T số tiền 65.340.000đồng; Công ty T đã tiến hành chế tạo 02 bộ cốppha như bản vẽ yêu cầu của Công ty L. Sau khi sản phẩm hoàn thành, Công ty L đã tiến hành kiểm tra và ký biên bản nghiệm thu, đồng thời Công ty T xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 000133, ký hiệu VT/17P ngày 06/9/2018 gửi cho Công ty L. Tuy nhiên sau đó Công ty L không tiến hành nhận lô hàng và cũng không thanh toán tiếp số tiền còn thiếu dù Công ty T đã nhiều lần yêu cầu, nhắc nhở bằng văn bản.

Nay Công ty cổ phần Công nghệ T yêu cầu Tòa án buộc Công ty cổ phần L nhận 02 bộ cốppha và thanh toán số tiền 81.840.000đồng, cụ thể gồm: số tiền còn thiếu theo hợp đồng đã ký kết là 65.340.000đ; tiền chi phí gửi giữ 02 bộ cốppha từ tháng 9/2018 đến tháng 3/2019 là 14.000.000đ; tiền thuê xe để vận chuyển 02 bộ cốppha đến kho bãi gửi giữ là 2.500.000đ.

**Quá trình giải quyết vụ án bị đơn là Công ty cổ phần L không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tại phiên tòa người đại diện của bị đơn cho rằng:*

Công ty L có ký kết hợp đồng với Công ty T về việc đặt gia công 02 bộ cốppha với giá cả và cách thức chuyển trả tạm ứng như đại diện Công ty T đã trình bày. Tuy nhiên tại thời điểm này Công ty L đã chuyển đổi tên gọi, không còn sử dụng tên Công ty cổ phần cơ giới và xây lắp số 10 như trong bản hợp đồng và bản hợp đồng do Công ty L lưu giữ không ghi số. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty L giao trách nhiệm nghiệm thu, bàn giao cho ông Lê Văn P là Phó tổng giám đốc của công ty. Sau khi nhận được Hóa đơn giá trị gia tăng cùng yêu cầu nhận hàng và thanh toán tiền của Công ty T, Công ty L nhận thấy việc ký kết hợp đồng chưa thỏa đáng, giá hai bộ cốppha theo hợp đồng quá cao, giá cả thực tế chỉ khoảng 75.000.000đồng, thậm chí bản thân Công ty T sau đó có đặt vấn đề nhận bán lại với giá 22.000.000 đồng nên Công ty L không đồng ý nhận sản phẩm và thanh toán tiền cho Công ty T.

Nay Công ty T khởi kiện yêu cầu Công ty L nhận 02 bộ cốppha và thanh toán số tiền 81.840.000đồng thì Công ty L không đồng ý vì các lý do đã nêu trên đây.

**Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty trách nhiệm hữu hạn H trình bày:*

Ngày 01/9/2018, Công ty TNHH H ký hợp đồng cho Công ty cổ phần Công nghệ T thuê kho bãi tại số O, phường F, quận M, thành phố Đà Nẵng để gửi giữ 02 bộ cốppha với giá thuê 2.500.000đ/tháng.

Nay Công ty cổ phần Công nghệ T khởi kiện đối với Công ty cổ phần L thì đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết, Công ty H không có ý kiến gì.

**Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê phát biểu ý kiến* và cho rằng việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; người tham gia tố tụng đã chấp hành các quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 544, 545, 546, 547, 549, 550, 552 Bộ luật dân sự; Điều 181, 182, 306 Luật thương mại; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**Về tài liệu, chứng cứ của vụ án:*

Nguyên đơn là Công ty cổ phần Công nghệ T đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ: Hợp đồng kinh tế số 25/HĐKT.18 ngày 28.7.2018 giữa Công ty cổ phần công nghệ Tvà Công ty cổ phần cơ giới và xây lắp số 10; Giấy nhận tiền viết tay ngày 01/9/2018 của bà Nguyễn Thị N; Hợp đồng thuê kho ngày 01/9/2018 giữa Công ty cổ phần công nghệ T và Công ty TNHH H.

Đối với Biên bản nghiệm thu và bàn giao lập ngày 06/9/2018 giữa Công ty cổ phần L và Công ty cổ phần Công nghệ T; Hóa đơn giá trị gia tăng số 000133, ký hiệu VT/17P ngày 06/9/2018 nguyên đơn chỉ cung cấp bản photo, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, đại diện bị đơn đã được thông báo, công khai về những tài liệu, chứng cứ này và không có ý kiến phản đối.

Bị đơn là Công ty cổ phần L không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 21/3/2019 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê ghi nhận: tại địa chỉ số O, phường F, quận M, thành phố Đà Nẵng có lưu giữ 02 bộ cốppha thép điều áp được làm bằng chất liệu tôn + thép, có lớp sơn bên ngoài; mỗi bộ có đường kính 3m, cao 2 m; mỗi bộ đều có thể tháo lắp rời thành 03 tấm (miếng) riêng biệt, có các cây chống, bulong liên kết. Không tiến hành việc kiểm tra chất lượng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, xét thấy:

***Về tố tụng:**

[1] Đây là vụ án tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại về hợp đồng gia công hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn và bị đơn đã có văn bản thỏa thuận lựa chọn Tòa án nhân dân quận Thanh Khê giải quyết tranh chấp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê theo khoản 3 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH H vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt đại diện của Công ty TNHH H.

***Về nội dung:**

[1] Đối với Hợp đồng kinh tế số 25/HĐKT.18 ngày 28/7/2018 do nguyên đơn cung cấp tuy bị đơn cho rằng hợp đồng này không có số, sử dụng tên gọi cũ của bị đơn nhưng không phủ định về các nội dung đã ký kết trong hợp đồng.

Do vậy đây là hợp đồng đã được ký kết giữa các pháp nhân hợp pháp, phù hợp về nội dung và hình thức nên được thừa nhận và bảo vệ, các bên tham gia giao dịch phải tuân thủ đầy đủ các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng.

[2] Về yêu cầu buộc Công ty cổ phần L nhận hai bộ cốppha tháp điều áp và thanh toán số tiền 65.340.000đ cho nguyên đơn, thấy rằng:

Theo Hợp đồng kinh tế số 25/HĐKT.18 ngày 28/7/2018, Biên bản nghiệm thu và bàn giao ngày 06/9/2018, Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 06/9/2018, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ vào ngày 21/3/2019 có cơ sở để khẳng định: Công ty cổ phần Công nghệ T và Công ty cổ phần L đã ký kết Hợp đồng về việc gia công hai bộ cốppha bê tông tháp điều áp với giá trị hợp đồng 130.680.000đ, Công ty cổ phần L đã chi tạm ứng số tiền 65.340.000đ. Sau khi Công ty cổ phần Công nghệ T hoàn thành việc gia công sản phẩm thì Công ty cổ phần L không chịu nhận hàng và thanh toán tiền còn thiếu.

Tại phiên tòa Công ty cổ phần L cho rằng giá cả của hai bộ cốppha theo hợp đồng ký kết quá cao nên không đồng ý nhận sản phẩm và thanh toán tiền còn lại nhưng các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai tại phiên tòa của các bên thể hiện quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty cổ phần công nghệ T tiến hành gia công hai bộ cốppha theo đúng hợp đồng ký kết, Công ty cổ phần L đã kiểm tra sản phẩm và ký xác nhận vào biên bản nghiệm thu, không có ý kiến gì về chất lượng hàng hóa và giá cả nên việc bị đơn không nhận sản phẩm đặt làm, không thanh toán phần giá trị hợp đồng còn lại là đã vi phạm nghĩa vụ của bên đặt gia

công hàng hóa, hoàn toàn có lỗi trong việc thực hiện các thỏa thuận đã ký kết. Do vậy yêu cầu buộc Công ty cổ phần L phải nhận hai bộ cốppha và thanh toán số tiền còn thiếu của nguyên đơn phù hợp với quy định tại Điều 181 Luật thương mại; Điều 544, 549, 550, 552 của Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền thuê kho bãi là 14.000.000đ và tiền thuê xe để vận đến kho gửi giữ là 2.500.000đ của nguyên đơn thì thấy:

Tại Điều 3 của Hợp đồng kinh tế ngày 28/7/2018 quy định cụ thể về thời gian giao hàng và địa điểm nhận hàng: “*Thời gian thực hiện 25 ngày kể từ ngày nhận đủ tiền tạm ứng; Địa điểm giao hàng: tại Số W đường J*”. Việc Công ty cổ phần L không nhận hàng đúng thời gian, địa điểm quy định là nguyên nhân làm phát sinh các chi phí liên quan đến gửi giữ tài sản. Do vậy theo quy định tại khoản 2 Điều 550 của Bộ luật dân sự, bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho nguyên đơn các khoản chi phí này.

Xét số tiền cụ thể mà Công ty cổ phần Công nghệ T đã yêu cầu:

Hợp đồng thuê kho ký kết ngày 10/11/2018 giữa Công ty cổ phần Công nghệ T và Công ty TNHH H có nội dung Công ty H nhận gửi giữ 02 bộ cốppha với giá 2.500.000đ/tháng nên yêu cầu của Công ty cổ phần Công nghệ T về việc thanh toán 14.000.000đ tiền chi phí thuê kho bãi là phù hợp.

Tại Giấy nhận tiền đề ngày 01/9/2018 do bà Nguyễn Thị M viết biên nhận có xác nhận nội dung nhận vận chuyển cho Công ty cổ phần Công nghệ T một lô hàng cốppha từ số 243 Trường Chinh đến đường Lê Trọng Tấn với số tiền 2.500.000 đồng là phù hợp với yêu cầu của nguyên đơn nên cần chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê tham gia phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án và điều luật áp dụng là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, buộc Công ty cổ phần L phải nhận hai bộ cốppha tháo điều áp và thanh toán cho Công ty cổ phần Công nghệ T tổng số tiền 81.840.000đ (Tám mươi một triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng), trong đó: số tiền còn thiếu của hợp đồng gia công là 65.340.000đ; tiền chi phí thuê kho bãi là 14.000.000đ; tiền thuê xe vận chuyển là 2.500.000đ.

Kể từ ngày Công ty cổ phần Công nghệ T có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty cổ phần L còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm có giá ngạch đối với khoản

tiền phải trả cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/20016.

Mức án phí cụ thể mà Công ty cổ phần L phải chịu: $81.840.000đ \times 5\% = 4.092.000đ$.

Hoàn trả cho Công ty cổ phần Công nghệ T số tiền nộp tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 544, 545, 546, 547, 549, 550, 552 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 181, 182, 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/20016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty cổ phần L (trước đây là Công ty cổ phần cơ giới và xây lắp số 10) nhận hai bộ cốppha bê tông tháp điều áp theo Hợp đồng kinh tế số 25/HĐKT.18 ngày 28/7/2018 và có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần Công nghệ T số tiền 81.840.000đ (Tám mươi một triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Công ty cổ phần Công nghệ T có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty cổ phần L còn phải chịu lãi đối với khoản tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Buộc Công ty cổ phần L phải chịu 4.092.000đ (Bốn triệu không trăm chín mươi hai ngàn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty cổ phần Công nghệ T số tiền nộp tạm ứng án phí 3.000.000đ theo Biên lai thu số 4445 ngày 03.01.2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Khê.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại địa phương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND quận Thanh Khê;
- Chi cục THADS Q. Thanh Khê;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

DƯƠNG THỊ THÁI